

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 4090/TĐC-HCHQ ngày 07/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100104901 đăng ký lần đầu ngày 29/9/2003, đăng ký sửa đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2025, Nơi cấp: Sở Tài chính Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 36, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện pháp luật: PHAN HỒNG NGỌC

Chức vụ: Tổng giám đốc

Điện thoại: 024.38835681

Email: tchc.ct6@gmail.com

Mã số thuế: 0100104901

Website: ctcpct6.com.vn

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: PHÒNG THỬ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH (VILAS 167)

Địa chỉ: Tổ 38, Xã Đông Anh, TP. Hà Nội.

Trưởng phòng: Đàm Anh Tú

Điện thoại: 0243.9652024

Email: ptn167@gmail.com

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	ĐẤT		
1	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014	Bộ sàng, cân, Tủ sấy 300°C, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			hút ẩm, máy nghiền đất, nước cất, dụng cụ trộn mẫu.
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	Tủ sấy 300°C; cân ($d=0.01g$), bình hút ẩm, cốc nhỏ, sàng 1mm, cốc sứ và chày sứ có bọc cao su, khay men.
3	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012	Bình tỷ trọng ($V \geq 100 \text{ cm}^3$), Cân ($d=0.01g$), Tủ sấy, dầu hỏa, cối chày sứ hoặc đồng, bếp cát, tỷ trọng kế, bơm hút chân không, cốc và hộp nhôm.
4	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande; que gạt; Tấm kính nhám có KT khoảng 40-50 cm; Sàng kích thước lỗ 1 mm, cối sứ, chày đầu bọc cao su, Bình thủy tinh có nắp, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, hộp nhôm có nắp, Tủ sấy 300°C, Bát sắt trắng men hoặc sứ, dao.
5	Xác định đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012	Cối đầm, chày đầm; cân ($d=0.01kg$); sàng 5mm, 19mm, 4.75mm; tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ; cối sứ và chày bọc cao su; dao gạt đất.
6	Xác định chỉ số sức chịu tải C.B.R	AASHTO T193-13	Chày đầm, bộ dụng cụ đo trương nở, tấm gia tải, Máy nén CBR 5 tấn, Cân ($d=1g$), tủ sấy, bể ngâm mẫu.
	CÓT LIỆU		
7	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 TCVN 8860-3:2011	Cân kỹ thuật chính xác 1g, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy.
8	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006	Cân ($d=0.01g$), bình ($V=1.05 - 1.5 \text{ l}$), thùng ngâm mẫu, côn thử độ sụt, phễu, que chọc, bình hút ẩm, sàng 5 mm và 0,14 mm, tủ sấy.
9	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006	Cân ($d=0.1 \text{ g}$), cân thủy tinh ($d=0.1 \text{ g}$) và có giò đựng, thước kẹp, bàn chải sắt, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, tủ sấy.
10	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006	Thùng đóng ($V=1\text{l}, 2\text{l}, 5\text{l}, 10\text{l}$ và 20l), cân ($d=1g$), phễu chứa vật liệu, tủ sấy, sàng, thước lá kim loại, thanh gỗ
11	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006	Cân ($d=0.1g$), khay, tủ sấy, dụng cụ đào mẫu.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
12	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	Cân ($d = 0,1$ g), thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, kim sắt nhỏ, tủ sấy, thìa hoặc dao.
13	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	Ống dung tích hình trụ 250 ml và 100 ml, cân ($d = 0,1$ %), bếp cách thủy, sàng 20 mm, thang màu, thuốc thử
14	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 500 kN, xi lanh, cân ($d = 1$ g), thùng ngâm mẫu, bộ sàng (5; 10; 20; 40 mm), tủ sấy
15	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006	Máy Los Angeles, bi thép, cân ($d = 1$ g), bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy
16	Xác định hàm lượng hạt thô dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân ($d=1$ g), khay, thước kẹp, Bộ sàng tiêu chuẩn (5mm, 10mm, 20mm, 40mm và 70mm, 100mm), tủ sấy
17	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân ($d=0,01$ g), bộ sàng tiêu chuẩn (5mm, 10mm, 20mm, 40mm, 70mm và 100mm), tủ sấy, kim sắt và kim nhôm, búa con
18	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân ($d=0,001$ g), bộ sàng TC, giấy nhám, đĩa thủy tinh, tủ sấy
	XI MĂNG		
19	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023	Sàng 0,045mm, cân ($d=10$ mg), Thiết bị Blaine; đồng hồ bấm giây
20	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023	Bình khối lượng riêng, tủ sấy, dầu hỏa, cân ($d=0,01$ g), đĩa con, phễu nhỏ, bể ổn nhiệt
21	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	Cân ($d = \pm 1$ g), ống đông, máy trộn, nước cất, đồng hồ bấm giây, thước ($d= \pm 0,5$ mm); Dụng cụ vicat; khuôn vicat, tấm kính; kim nhỏ; khay ngâm mẫu;
22	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Le Chatelier; tấm đỡ, đĩa dầy; thùng luộc mẫu; phòng hoặc tủ dưỡng ẩm
23	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011	Tủ dưỡng hộ, máy trộn, khuôn 40x40x160mm, bàn dằn, giá thử uốn, nén; máy thử cường độ uốn, nén, cân ($d=\pm 1$), đồng hồ bấm giây
	THÉP LÀM CỐT BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC		

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
24	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937-1:2013	Máy kéo thép, cân, máy cắt, thước đo
25	Thử uốn	TCVN 198:2008 TCVN 7937-1:2013	Máy kéo thép, bộ gối uốn; máy cắt, thước đo góc
	NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
26	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Bình đựng mẫu, nhiệt kế, máy đo pH, que khuấy, thuốc thử
	VỮA		
27	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Cân ($d=0,1g$), Thước kẹp ($d=1mm$), Bàn dẫn, Khâu hình côn.
28	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	Khuôn, Chày đầm mẫu, Tủ dưỡng hộ mẫu, Tấm kính, Máy thử uốn, Máy nén
	HỖN HỢP BÊ TÔNG		
29	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Bộ côn thử độ sụt, thanh đầm, đồng hồ đo thời gian, thước đo, bay.
	BÊ TÔNG		
30	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân không lớn hơn 0.1% khối lượng được cân; thùng ngâm mẫu, tủ sấy 200 ⁰ C, bàn chải; đá mài; khăn lau mẫu
31	Xác định cường độ nén	TCVN 3105:2022 TCVN 3118:2022 ASTM C39 -21	Máy nén, Thước đo (vạch chia 1mm), Thước góc, Đồng hồ đo thời gian có khả năng đọc đến 1s
32	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy thử uốn, thước lá kim loại
33	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022	Máy nén, gối truyền tải, đệm gỗ
	MỎI HÀN		
34	Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010	Máy thử kéo - nén - uốn, Thước kẹp đo chính xác 0,1 mm
	GẠCH XÂY		
35	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	Thước đo ($d=0,1mm$); Thước cặp, thước lá, thước thẳng.
36	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009	Máy nén thủy lực, máy cắt, thước đo ($d=0,1 mm$), các miếng kính, bay, chày
37	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy thử uốn có đường kính gối lún $\geq 20 mm$; thước đo, các miếng kính; bay; chày
38	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân ($d=1g$), tủ sấy tới 200 ⁰ C, bể ngâm mẫu
	BITUM		

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
39	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005	Thiết bị kim xuyên, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt (duy trì $25 \pm 0,1^{\circ}\text{C}$), bình chuyển tiếp, đồng hồ thời gian, nhiệt kế ($d=0,1^{\circ}\text{C}$).
40	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005	Khuôn, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế, dao gọt, cốc.
41	Xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005	Vòng, tấm lót, vòng dẫn hướng, bi, Bình, khung treo, nhiệt kế, nước cất; glycerin; ethylene glycol; chất bôi trơn.
42	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005	Thiết bị cốc hồ Cleveland, dụng cụ đo nhiệt độ, ngọn lửa thử, dung môi và hóa chất (toluen và axêton)
43	Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005	Cốc thử, lưới thủy tinh; Bình lọc, bình Erlenmeyer, Tủ sấy; cân ($d=0,01\text{g}$); ống cao su, ống lọc.
44	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	Bếp đun, Bình thủy tinh, dây buộc, nhiệt kế; nước cất; Kính hiển vi hoặc công cụ quan sát
45	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005	Bình tỷ trọng, cân ($d=1\text{ mg}$), nhiệt kế, nước cất, phễu thủy tinh, bình ổn nhiệt
BÊ TÔNG NHỰA			
46	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011	Máy nén Marshall, Đầu nén Marshall, Đồng hồ đo lực, Đồng hồ đo biến dạng, Bể ổn nhiệt, Bộ khuôn đúc mẫu, Búa đầm Có khối lượng $4536 \pm 9\text{ g}$ và chiều cao rơi tự do $457,2 \pm 1,5\text{ mm}$, Giá đầm mẫu, Thiết bị tháo mẫu, Tủ sấy; thước kẹp.
47	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	Bình đựng mẫu; cân ($d=0,1\%$); chân không, Máy hút chân không Bình lọc hơi nước; áp kế; chân không kế; nhiệt kế; tủ sấy; khay.
48	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	Cân ($d=0,1\text{g}$), Bể nước, dây treo và giỏ cân trong nước, Tủ sấy, Nhiệt kế, thước kẹp.
49	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	Ống dong ($V=100\text{ml}$), phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân ($d=0,1\text{g}$)
50	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Cân điện tử chính xác đến $0,01\text{ g}$, bộ đồ gá để cân thủy tinh; Tủ sấy; Khăn ẩm.
51	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	Bình tỷ trọng hoặc bình hút chân không, máy hút chân

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			không và bàn rung, Bộ khuôn đúc mẫu và búa đầm
			Marshall, Cân điện tử Độ chính xác đến 0,01 g hoặc 0,1 g.
52	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân điện tử chính xác 0,01g, Bình định mức hoặc ống đong, tủ sấy
53	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Cân điện tử, Bình tỷ trọng và máy hút chân không, ống đong, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g.
54	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	Máy nén Marshall, Đầu nén Marshall, Bể ổn nhiệt, Đồng hồ đo lực và đo biến dạng, Bộ khuôn đúc mẫu và búa đầm, Tủ sấy, Nhiệt kế
	TÀ VỆT BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC		
55	Kiểm tra mômen uốn	EN 13230-2:2016	Máy nén, thước đo, kính hiển vi, các gối đỡ khớp nối; đệm đàn hồi, đệm ray tiêu chuẩn, đệm vát.
56	Thử nghiệm nhỏ lõi	AS1085.14:2019	Máy nén, thanh treo, gối đỡ
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
57	Xác định khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp rót cát	AASHTO T191-2018	Bộ phễu rót cát, Cân; cát chuẩn; dao cuốc đục, xẻng, đinh to, hộp đựng ẩm.
58	Xác định khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp dao vòng	ASTM D2937-17	Bộ dao vòng, Cân chính xác 1g, thước thép, bàn chải lông.
59	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Bộ thước 3 mét; chổi quét.
60	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	Bộ thử độ nhám, cát chuẩn; bàn chải sắt; chổi lông mềm; Thước dài 500mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,1 g; tấm chắn gió.
61	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, Đồng hồ so, xe tải; kích thủy lực; cát sạch, thước nivo
62	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo vòng Benkenman	TCVN 8867:2011	Cân đo vòng Benkelman, xe đo vòng, Đồng hồ so, nhiệt kế; Kích thủy lực; giấy kẻ ô li

2.2. Thông tin về Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng/Trạm thí nghiệm hiện trường

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
1.	Máy kéo nén vạn năng (2 thang lực 50 và 200 tấn)	AT-20010	Khả năng kéo nén lớn nhất 2000 kN Độ chính xác $\leq \pm 1\%$	1	
2.	Máy nén 1000kN		Thủy lực, khả năng nén 1000 kN; Độ chính xác $\leq \pm 1\%$	1	
3.	Máy thử độ bền nén 200 tấn	JYE-2000	Khả năng nén 2000 kN Độ chính xác $\leq \pm 1\%$	2	
4.	Máy nén Humboldt (Max load =50kN)	HM-3000	Khả năng nén 50 kN Độ chính xác $\leq \pm 1\%$	1	
5.	Cân điện tử 300g	KD-HBC	Khả năng cân max: 300g; Độ chính xác: 0,001g	1	
6.	Cân điện tử (5kg)	ST-5000	Khả năng cân max: 5000g; Độ chính xác: 0,01g	1	
7.	Cân điện tử (30kg)	JWL, NHP-30	Khả năng cân max: 30kg; Độ chính xác: 1g	2	
8.	Cân bàn (500kg)	TGT-500A	Khả năng cân max: 500kg	1	
9.	Máy nén tam liên	WG-32	Cung lực (0-2400) N; Dao tiết diện 30 cm ² và 50 cm ²	1	
10.	Bộ quả cân chuẩn (5g - 2000g)			1	
11.	Tủ sấy Kettong	101-2	Phạm vi đo (10-300) ⁰ C Độ phân giải 1 ⁰ C	1	
12.	Áp kế	lò xo		1	
13.	Nhiệt ẩm kế	GSP6	0-300 ⁰ C D=2 ⁰ C	5	
14.	Nhiệt kế hiển số	Ai368	Đo độ từ -40-200 ⁰ C d=0,1 ⁰ C	1	
15.	Máy đo góc đo (0-360 ⁰)	Pro360/950-317	Phạm vi đo (0-90) ⁰ C Giá trị độ chia: 0,1 ⁰ C	1	
16.	Thước kẹp điện tử 15cm			1	
17.	Thước kẹp 30cm			1	
18.	Đồng hồ bấm giây		Độ phân giải: 0,01 s; Phạm vi đo: (0-10)h	1	
19.	Dụng cụ đo độ pH của nước	TI01	Max=14pH D=0,1pH	1	
20.	Máy lắc sàng	DHS-300	Giá sàng D200, D300	1	
21.	Thiết bị mài mòn LosAngeles	MII - I	Tốc độ quay 30-33 vòng/ phút; Số vòng quay 0-9999; Khối lượng 12 bi thép: 5000g	1	
22.	Dụng cụ Casagrande			3	

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
23.	Dụng cụ Vica			1	
24.	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	2 chế độ (tự động và tay)	1	
25.	Bàn dẫn đúc mẫu xi măng	BD-04-01		1	
26.	Máy trộn bê tông xi măng	B165	V=150 lít	1	
27.	Bàn rung đúc mẫu BT			1	
28.	Côn đo độ sụt của bê tông			3	
29.	Kích thủy lực		Kích nâng	1	
30.	Dụng cụ bị xác định độ kim lún của bitum	MP 93		1	
31.	Dụng cụ xác định điểm hóa mềm của bitum			1	
32.	Thiết bị xác định độ dẫn dài của bitum	LYS-1		1	
33.	Dụng cụ xác định nhiệt độ bắt lửa của bitum			1	
34.	Máy trộn bê tông nhựa	HBJ-IV		1	
35.	Dụng cụ đầm bê tông nhựa			2	
36.	Thiết bị xác định độ lưu động của vữa			1	
37.	Máy khoan BTXM, BTN		D=5cm; D=101cm	1	
38.	Máy cắt mẫu		Tốc độ cắt 2000-3000 vòng/phút	1	
39.	Bộ phễu rót cát			3	
40.	Bộ dao vòng			3	
41.	Thiết bị xác định mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng			1	
42.	Cần Benkenman			2	
43.	Đồng hồ so (Nga)			3	
44.	Đồng hồ so (Nhật)			3	
45.	Đồng hồ so (TQ)			8	
46.	Bộ cối chày Proctor			3	
47.	Khuôn vữa			20	
48.	Khuôn bê tông			25	
49.	Dụng cụ nén đập trong xilanh			2	
50.	Sàng các loại			2	

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
51.	Dụng cụ đo bề mặt riêng			1	
52.	Kính hiển vi soi vết nứt tả vết bề tông		d=0,01mm	2	
53.	Súng bắn bê tông	Proceq		1	
54.	Thiết bị đo độ cứng	TH130		1	
55.	Bể ổn nhiệt			1	
56.	Thước 3m			1	

Ghi chú:

- Các máy móc thiết bị đều được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt;
- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn đúng quy định.

2.3. Thông tin năng lực của Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

STT	Họ tên	Mã số định danh cá nhân	Hồ sơ về trình độ chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo	Chức vụ	Ghi chú
1.	Đàm Anh Tú	001083011041	- Kỹ sư xây dựng cầu đường - Quản lý phòng thí nghiệm	Trưởng phòng thí nghiệm	Kiểm nhiệm
2.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	040183001092	- Thí nghiệm vật liệu đường bộ	Thí nghiệm viên	Phụ trách quản lý chất lượng
3.	Nguyễn Thế Hào	001076021578	- Thí nghiệm vật liệu đường bộ	Thí nghiệm viên	
4.	Nguyễn Ngọc Hà	025184000126	- Thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường bộ	Thí nghiệm viên	
5.	Hà Tuấn Anh	015201001014	- Kỹ sư thực hành thí nghiệm và kiểm tra chất lượng	Thí nghiệm viên	

Công ty Cổ phần Công trình 6 chịu trách nhiệm pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Vilas167, KHKT.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THI NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hồng Ngọc